



**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
Kỳ báo cáo: Tháng 8/2026
(Từ ngày 15/7/2026 đến ngày 14/8/2026)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Khánh Hoà

- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
1	2	(3) = (4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	8	9
I	Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	0
II	Quyết định của UBND cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	0
III.	Quyết định của Chủ tịch UBND	0	0	0	0	0	0	0

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Tháng 8/2026
(Từ ngày 15/7/2026 đến ngày 14/8/2026)

Đơn vị báo cáo:
UBND Khánh Hoà

-Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL					
				Quyết định của UBND ⁶		Quyết định của Chủ tịch UBND ⁷		Nghị quyết của HĐND ⁸	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC
1	2	(3) = (5)+(7)+(9)	(4) = (6)+(8)+(10)	5	6	7	8	9	10
14	Khánh Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0

⁶ Danh mục Quyết định của UBND kèm theo: Tên, trích yếu, ngày tháng năm ban hành.
⁷ Danh mục Quyết định của Chủ tịch UBND: Tên, trích yếu, ngày tháng năm ban hành.
⁸ Danh mục Nghị quyết của HĐND: Tên, trích yếu, ngày tháng năm ban hành.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG									
STT	Tên cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đến thời điểm báo cáo
			Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ (Không công khai)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng	39	292	56	154	82	210	82	1667
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	3	51	4	17	30	21	30	35
2	Sở Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	197
3	Sở Công thương	5	33	12	3	18	15	18	220
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	2	2	0	0	2	0	113
5	Sở Khoa học và Công nghệ	4	96	9	71	16	80	16	270
6	Sở Nội vụ	3	10	3	2	5	5	5	131
7	Sở Tài chính	3	11	2	8	1	10	1	116
8	Sở Xây dựng	7	49	3	30	16	33	16	172
9	Sở Y tế	3	9	5	2	2	7	2	142

- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp

[illegible]

Biểu số
04b/BTP/K
STT

Kỳ báo cáo: Tháng 8/2026
(Từ ngày 15/7/2026 đến ngày 14/8/2026)

- Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Khánh Hòa
- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp

[illegible]

Biểu số
05c/BTP/KSTT

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA TTHC DỰA TRÊN DỮ LIỆU

Kỳ báo cáo: Tháng 8/2026
(Từ ngày 15/7/2026 đến ngày 14/8/2026)

- Đơn vị báo cáo: UBND
tỉnh Khánh Hoà

- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ
Tư pháp

[illegible]

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
Kỳ báo cáo: Tháng 8/2026
(Từ ngày 15/7/2026 đến ngày 14/8/2026)

- Đơn vị báo cáo: UBND
tỉnh Khánh Hoà

- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ
Tư pháp
Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Tên đơn vị	Hồ sơ tiếp nhận						Kết quả giải quyết						
		Tổng số	Trong kỳ					Hồ sơ đã giải quyết				Hồ sơ đang giải quyết		
			Toàn trình	Một phần	Bưu chính	Trực tiếp	Kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Cấp tỉnh	45088	6590	8581	5	18283	11521	34779	31694	2853	232	10354	10156	198
1	Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	45	23	5	0	0	17	25	24	1	0	20	20	0
2	Sở Công Thương	104	67	8	0	5	24	72	58	0	14	32	32	0
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	6	6	0	0	0	0	1	1	0	0	5	5	0
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	167	153	6	0	0	8	159	156	0	3	8	8	0
5	Sở Khoa học và Công nghệ	62	35	9	0	0	18	53	53	0	0	9	9	0
6	Sở Nội vụ	1532	1339	56	0	0	137	793	793	0	0	739	739	0
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	38629	1243	8311	4	18250	10821	29379	29189	0	190	9250	9052	198
8	Sở Tài chính	2804	2705	55	0	0	44	2743	38	2680	25	61	61	0
9	Sở Tư pháp	62	34	0	1	27	0	41	32	9	0	21	21	0
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	186	149	24	0	0	13	161	0	161	0	25	25	0
11	Sở Xây dựng	969	686	26	0	1	256	940	940	0	0	29	29	0
12	Sở Y tế	564	301	81	0	0	182	411	409	2	0	153	153	0

STT	Tên đơn vị	Hồ sơ tiếp nhận						Kết quả giải quyết						
		Tổng số	Trong kỳ					Hồ sơ đã giải quyết				Hồ sơ đang giải quyết		
			Toàn trình	Một phần	Bưu chính	Trực tiếp	Kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
13	Thanh tra tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Văn phòng UBND tỉnh	3	2	0	0	0	1	1	1	0	0	2	2	0
II	Cấp xã	78612	29977	28075	819	475	19266	55280	45525	8988	767	23292	21617	1675
1	Phường Ba Ngòi	966	318	267	0	0	381	469	469	0	0	497	496	1
2	Phường Bắc Cam Ranh	1390	1138	66	0	0	186	1173	1169	1	3	217	217	0
3	Phường Bắc Nha Trang	2723	1393	540	0	0	790	1811	1804	0	7	912	910	2
4	Phường Bảo An	2185	464	1660	0	6	55	2093	150	1936	7	92	91	1
5	Phường Cam Linh	691	334	284	0	0	73	582	582	0	0	109	109	0
6	Phường Cam Ranh	431	284	32	0	0	115	271	269	2	0	160	160	0
7	Phường Đô Vinh	1451	376	896	7	0	172	1254	1227	0	27	197	156	41
8	Phường Đông Hải	1113	710	294	0	16	93	1000	998	2	0	113	113	0
9	Phường Đông Ninh Hòa	1674	450	354	0	0	870	735	726	2	7	939	935	4
10	Phường Hòa Thắng	864	276	280	0	1	307	527	524	2	1	337	335	2
11	Phường Nam Nha Trang	3048	1595	337	0	40	1076	1778	1733	9	36	1270	1219	51
12	Phường Nha Trang	2260	1596	278	0	105	281	1585	1580	2	3	675	675	0
13	Phường Ninh Chữ	640	268	325	0	0	47	571	557	11	3	69	67	2
14	Phường Ninh Hòa	2803	1290	428	0	1	1084	1180	1152	18	10	1623	1622	1
15	Phường Phan Rang	858	673	78	0	19	88	730	723	0	7	128	127	1
16	Phường Tây Nha Trang	2465	1309	107	0	7	1042	1257	1234	0	23	1208	1195	13
17	Xã Anh Dũng	452	53	366	0	0	33	419	413	0	6	33	28	5
18	Xã Bác Ái	517	241	178	0	0	98	421	414	0	7	96	96	0
19	Xã Bác Ái Đông	326	121	132	0	7	66	271	268	0	3	55	55	0

STT	Tên đơn vị	Hồ sơ tiếp nhận						Kết quả giải quyết						
		Tổng số	Trong kỳ					Hồ sơ đã giải quyết				Hồ sơ đang giải quyết		
			Toàn trình	Một phần	Bưu chính	Trực tiếp	Kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
20	Xã Bắc Ái Tây	439	268	131	0	0	40	404	404	0	0	35	35	0
21	Xã Bắc Khánh Vĩnh	298	97	157	2	0	42	239	239	0	0	59	59	0
22	Xã Bắc Ninh Hòa	5562	1381	1693	0	0	2488	2861	915	1919	27	2701	2671	30
23	Xã Cà Ná	680	589	58	0	0	33	622	40	573	9	18	18	0
24	Xã Cam An	705	260	207	0	50	188	437	433	0	4	268	268	0
25	Xã Cam Hiệp	486	126	188	0	0	172	268	257	2	9	218	209	9
26	Xã Cam Lâm	2549	1415	171	0	2	961	1480	1370	4	106	1069	862	207
27	Xã Công Hải	488	431	0	0	1	56	453	445	0	8	35	35	0
28	Xã Đại Lãnh	900	194	559	0	0	147	764	753	2	9	136	130	6
29	Xã Diên Điền	1354	641	464	0	7	242	1215	1212	0	3	139	139	0
30	Xã Diên Khánh	1016	716	229	0	3	68	897	884	0	13	119	119	0
31	Xã Diên Lạc	594	256	272	0	1	65	495	486	1	8	99	95	4
32	Xã Diên Lâm	870	475	26	0	3	366	455	440	2	13	415	401	14
33	Xã Diên Thọ	435	215	135	0	0	85	346	342	0	4	89	89	0
34	Xã Đông Khánh Sơn	213	63	129	0	0	21	201	198	3	0	12	12	0
35	Xã Hòa Trí	916	224	115	0	0	577	269	268	0	1	647	643	4
36	Xã Khánh Sơn	265	178	67	0	4	16	232	232	0	0	33	33	0
37	Xã Khánh Vĩnh	496	190	242	0	0	64	398	398	0	0	98	98	0
38	Xã Lâm Sơn	799	121	582	0	0	96	693	675	0	18	106	59	47
39	Xã Mỹ Sơn	1235	362	157	0	3	713	477	0	452	25	758	387	371
40	Xã Nam Cam Ranh	786	190	393	0	4	199	585	585	0	0	201	201	0
41	Xã Nam Khánh Vĩnh	207	73	104	0	0	30	174	172	0	2	33	33	0
42	Xã Nam Ninh Hòa	1454	458	227	0	0	769	583	572	0	11	871	858	13
43	Xã Ninh Hải	1093	677	415	0	0	1	895	845	0	50	198	56	142
44	Xã Ninh Phước	1779	651	629	0	38	461	1220	1177	24	19	559	440	119

STT	Tên đơn vị	Hồ sơ tiếp nhận						Kết quả giải quyết						
		Tổng số	Trong kỳ					Hồ sơ đã giải quyết				Hồ sơ đang giải quyết		
			Toàn trình	Một phần	Bưu chính	Trực tiếp	Kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
45	Xã Ninh Sơn	2113	674	1280	0	15	144	1936	87	1842	7	177	152	25
46	Xã Phước Dinh	1113	191	752	0	0	170	907	887	0	20	206	205	1
47	Xã Phước Hà	597	210	249	0	6	132	445	423	20	2	152	147	5
48	Xã Phước Hậu	2010	494	1222	0	16	278	1731	1689	0	42	279	262	17
49	Xã Phước Hữu	1714	555	1034	0	0	125	1570	1560	0	10	144	139	5
50	Xã Suối Dầu	961	232	657	0	0	72	839	833	0	6	122	113	9
51	Xã Suối Hiệp	869	481	279	0	7	102	785	761	0	24	84	79	5
52	Xã Tân Định	1937	0	0	808	1	1128	744	726	3	15	1193	1187	6
53	Xã Tây Khánh Sơn	186	67	97	0	0	22	160	160	0	0	26	26	0
54	Xã Tây Khánh Vĩnh	343	63	141	0	0	139	194	194	0	0	149	149	0
55	Xã Tây Ninh Hòa	2049	186	943	0	21	899	1154	1145	2	7	895	893	2
56	Xã Thuận Bắc	1202	349	821	0	0	32	1157	63	1093	1	45	45	0
57	Xã Thuận Nam	1097	602	451	0	32	12	726	55	659	12	371	79	292
58	Xã Trung Khánh Vĩnh	539	183	354	2	0	0	431	43	388	0	108	107	1
59	Xã Tu Bông	1199	385	641	0	0	173	909	867	8	34	290	241	49
60	Xã Vạn Hưng	1994	253	1468	0	10	263	1824	1813	2	9	170	161	9
61	Xã Vạn Ninh	1740	747	573	0	0	420	1004	954	0	50	736	622	114
62	Xã Vạn Thắng	2035	473	1249	0	0	313	1640	1603	1	36	395	350	45
63	Xã Vĩnh Hải	821	358	434	0	0	29	787	787	0	0	34	34	0
64	Xã Xuân Hải	1617	334	1178	0	49	56	1547	1541	3	3	70	70	0
TỔNG CỘNG		123592	36567	36656	824	18758	30787	89946	77106	11841	999	33646	31773	1873

Biểu số 09a/BTP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC NỘI BỘ
Kỳ báo cáo: Tháng 8/2026
(Từ ngày 15/7/2026 đến ngày 14/8/2026)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Khánh Hoà

- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp

STT	Tên Bộ, ngành, địa phương	Kết quả công bố TTHC nội bộ		Kết quả công khai TTHC nội bộ		Lũy kế đến kỳ báo cáo			
		Số lượng Quyết định công bố	Số lượng TTHC nội bộ đã công bố	Đã công khai Quyết định, TTHC	Chưa công khai Quyết định, TTHC	Số lượng Quyết định công bố	Số lượng TTHC nội bộ đã công bố	Đã công khai Quyết định, TTHC	Chưa công khai Quyết định, TTHC
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Khánh Hòa	0	0	0	0	43	255	255	0

Biểu số
09b/BTP/KSTT

**KẾT QUẢ PHÊ DUYỆT, THỰC THI PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM,
ĐƠN GIẢN HÓA TTHC NỘI BỘ**

Kỳ báo cáo: Tháng 8/2026
(Từ ngày 15/7/2026 đến ngày 14/8/2026)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Khánh Hoà

- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp

[illegible]